

Số: 388 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.
 - Mã chứng khoán: POW
 - Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
 - Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
 - E-mail: quanhecodong@pvpower.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính riêng năm 2022 sau kiểm toán.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 15/03/2023 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- PTGD N.D.Giang (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng năm 2022 sau KT.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH**



Nguyễn Đình Thi

Deloitte

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

U M C

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 46

30

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

11/03/2023

Số: 05A9 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2023, từ trang 5 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Năm Phong
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 3 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
				Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.131.991.771.750	15.202.293.270.378
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.524.395.202.881	7.885.359.062.265
1.	Tiền	111		409.395.202.881	107.359.062.265
2.	Các khoản tương đương tiền	112		7.115.000.000.000	7.778.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	239.904.066.512	511.619.227.215
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		239.904.066.512	511.619.227.215
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.244.180.922.507	3.329.451.419.368
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.486.261.440.196	2.931.007.472.167
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.045.837.097.908	125.853.091.025
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	762.512.184.384	346.792.188.076
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(50.429.799.981)	(74.201.331.900)
IV.	Hàng tồn kho	140	10	1.734.828.617.340	1.490.851.123.911
1.	Hàng tồn kho	141		1.734.828.617.340	1.490.851.123.911
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		388.682.962.510	1.985.012.437.619
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	70.100.480.526	1.603.318.210.637
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		318.582.481.984	246.661.319.903
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	135.032.907.079
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.974.810.198.588	28.072.155.111.278
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		369.167.000	260.303.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	369.167.000	260.303.000
II.	Tài sản cố định	220		19.607.314.211.903	21.137.269.667.319
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	19.597.407.713.694	21.125.398.859.945
	- Nguyên giá	222		47.238.942.477.270	47.162.692.794.333
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.641.534.763.576)	(26.037.293.934.388)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	9.906.498.209	11.870.807.374
	- Nguyên giá	228		60.587.439.483	58.619.439.483
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.680.941.274)	(46.748.632.109)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		903.139.541.251	370.014.720.362
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	903.139.541.251	370.014.720.362
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn		5	5.686.162.134.699	5.694.394.270.170
1.	Đầu tư vào công ty con	251		4.994.478.439.397	4.994.478.439.397
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		335.182.801.000	335.182.801.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		394.315.456.500	397.393.456.500
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(37.814.562.198)	(32.660.426.727)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		777.825.143.735	870.216.150.427
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	96.771.303.136	87.411.812.269
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	681.053.840.599	782.804.338.158
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		46.106.801.970.338	43.274.448.381.656

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.226.258.197.052	16.214.288.692.831
I. Nợ ngắn hạn	310		14.979.682.684.372	12.898.233.584.793
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.580.506.144.088	6.083.863.695.351
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.964.903.000	1.964.903.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	48.682.993.941	6.072.505.547
4. Phải trả người lao động	314		146.193.228.163	155.460.289.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	715.518.671.569	93.200.495.479
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.616.641.106.813	2.317.622.173.121
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.609.184.601.845	3.289.825.791.314
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	205.455.087.777	918.113.948.095
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.535.947.176	32.109.783.190
II. Nợ dài hạn	330		3.246.575.512.680	3.316.055.108.038
1. Phải trả dài hạn khác	337		28.155.441	28.155.441
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.395.364.512.376	1.967.146.058.250
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	1.733.363.603.060	1.231.061.652.544
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		117.819.241.803	117.819.241.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.880.543.773.286	27.060.159.688.825
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	27.880.543.773.286	27.060.159.688.825
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.493.872.851.437	2.056.973.397.198
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		967.954.921.849	1.584.470.291.627
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		967.954.921.849	1.584.470.291.627
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		46.106.801.970.338	43.274.448.381.656

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2023


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

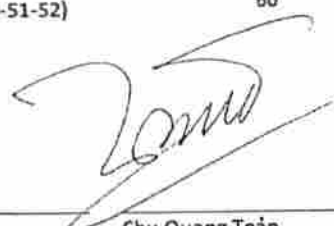
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	17.490.632.211.574	17.062.167.162.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.490.632.211.574	17.062.167.162.186
4. Giá vốn hàng bán	11	27	16.185.635.474.617	15.867.982.327.580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.304.996.736.957	1.194.184.834.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	687.518.964.178	1.043.499.464.821
7. Chi phí tài chính	22	30	310.511.338.653	348.137.368.887
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		266.451.227.586	286.633.067.609
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	623.819.752.008	(55.417.871.585)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.058.184.610.474	1.944.964.802.125
10. Thu nhập khác	31		58.693.192.344	8.098.770.424
11. Chi phí khác	32		6.872.524.777	136.852.195.912
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	32	51.820.667.567	(128.753.425.488)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.110.005.278.041	1.816.211.376.637
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	142.050.356.192	100.012.937.574
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	131.728.147.436
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		967.954.921.849	1.584.470.291.627


 Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập


 Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng


 Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	1.110.005.278.041	1.816.211.376.637
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.610.768.446.279	1.619.279.688.181
Các khoản dự phòng	03	(228.974.306.250)	(513.662.837.624)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(30.111.041.213)	(16.937.955.126)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(637.814.688.093)	(1.015.567.644.937)
Chi phí lãi vay	06	266.451.227.586	286.633.067.609
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	2.090.324.916.350	2.175.955.694.740
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.931.089.324.794)	2.110.871.409.248
Thay đổi hàng tồn kho	10	(142.226.995.870)	(413.795.709.744)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.340.167.828.191	1.421.854.765.354
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.523.858.239.244	(1.490.985.904.206)
Tiền lãi vay đã trả	14	(265.545.601.931)	(306.827.797.520)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(283.802.398.880)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(124.144.673.402)	(143.759.303.894)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	491.344.387.788	3.069.510.755.098
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.493.302.109.885)	(211.735.373.649)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	692.325.580	1.131.090.908
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(73.801.839.297)	(259.599.227.215)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	345.517.000.000	318.977.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	4.718.680.000	547.542.162.925,0
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	633.289.010.306	634.033.209.698
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.582.886.933.296)	1.030.348.862.667

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.018.495.471.427	13.106.390.625.556
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.287.915.794.436)	(15.605.566.028.483)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(468.334.258.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>730.579.676.991</i>	<i>(2.967.509.661.427)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(360.962.868.517)	1.132.349.956.338
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.885.359.062.265	6.753.011.707.613
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(990.867)	(2.601.686)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	7.524.395.202.881	7.885.359.062.265

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập

Chu Quang Toán
 Kế toán trưởng



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở sở hữu hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 15) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.241 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.264).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và xây dựng các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý các dự án điện;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất; quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm đến 8 năm.

2012
CỘNG
HÒA
GIAM
ĐỊNH
VIỆT
Đ

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của nhà máy điện Nhơn Trạch 1 là phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

501
1 T
H
O Á
T
VA
115

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng Công ty được ghi nhận trong năm dựa theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền của Tổng Công ty phê duyệt hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công Thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2022 là năm thứ hai Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Đối với dự án Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và dự án Nhà máy Điện Cà Mau, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng năm 2022 là 20% do các dự án này đã hết giai đoạn ưu đãi thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.280.418.255	805.473.180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	408.114.784.626	106.553.589.085
Các khoản tương đương tiền (ii)	7.115.000.000.000	7.778.000.000.000
	7.524.395.202.881	7.885.359.062.265

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty bao gồm 20.633.732.668 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20.633.366.054 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,3%/năm đến 4%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	239.904.066.512	239.904.066.512	511.619.227.215	511.619.227.215
	<u>239.904.066.512</u>	<u>239.904.066.512</u>	<u>511.619.227.215</u>	<u>511.619.227.215</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 4,6%/năm đến 8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4% - 6,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư là 239.904.066.512 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 386.162.227.215 VND) đang được dùng để bảo lãnh cho các khoản trái phiếu và vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (ii)	1.898.727.600.000	3.227.836.920.000	-	1.898.727.600.000	2.658.218.640.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (i)	1.883.540.039.397	4.931.217.408.000	-	1.883.540.039.397	4.204.781.568.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (iii)	1.105.110.800.000		-	1.105.110.800.000		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (i)	76.500.000.000	76.500.000.000	-	76.500.000.000	94.707.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí (iii)	30.600.000.000		13.038.405.571	30.600.000.000		8.300.645.374
	4.994.478.439.397		13.038.405.571	4.994.478.439.397		8.300.645.374
b2. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến (iii)	302.295.301.000		-	302.295.301.000		-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng (iii)	32.887.500.000		-	32.887.500.000		-
	335.182.801.000		-	335.182.801.000		-
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (iii)	317.549.656.500		-	320.049.656.500		-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 (iii)	29.341.800.000		6.313.919.564	29.341.800.000		5.897.544.290
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (ii)	28.222.000.000	56.444.000.000	-	28.800.000.000	50.659.200.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (iii)	18.202.000.000		18.202.000.000	18.202.000.000		18.202.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí (iii)	1.000.000.000		260.237.063	1.000.000.000		260.237.063
	394.315.456.500		24.776.156.627	397.393.456.500		24.359.781.353

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE và HNX tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (iii) Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.427.276.338.135	2.864.133.638.167
Công ty Mua bán điện	6.415.873.907.818	2.853.188.538.852
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Các khách hàng khác	11.402.430.317	10.945.099.315
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	58.985.102.061	66.873.834.000
	6.486.261.440.196	2.931.007.472.167

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

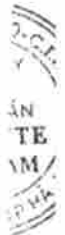
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.041.060.174.948	125.078.776.025
Tập đoàn Samsung C&T (i)	1.170.950.866.389	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (i)	740.002.642.850	-
Công ty Siemens AG	33.098.751.848	-
Fichtner GmbH & Co.KG	24.897.071.975	26.967.260.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sài Gòn	14.289.005.244	30.885.000.000
Các đối tượng khác	57.821.836.642	67.226.515.275
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	4.776.922.960	774.315.000
	2.045.837.097.908	125.853.091.025

- (i) Phản ánh khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Hợp đồng thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 ký ngày 14 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 35).

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
a1. Phải thu khác ngắn hạn	518.011.481.412	102.880.993.370
Phải thu liên quan đến các chi phí sửa chữa Tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i)	396.548.218.292	16.701.741.368
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	39.908.694.156	37.783.845.084
Kỳ cược, kỳ quỹ ngắn hạn	29.298.074.465	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881
Chi phí cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Phải thu khác	37.041.181.347	33.180.093.766
a2. Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	244.500.702.972	243.911.194.706
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (iii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Phải thu các bên liên quan khác	5.792.897.043	5.203.388.777
	762.512.184.384	346.792.188.076
b. Dài hạn		
Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn	369.167.000	260.303.000
	369.167.000	260.303.000

- (i) Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Số dư phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến sửa chữa Tổ máy số 1 thuộc nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam và các bên liên quan để xác định số tiền bồi thường liên quan đến các chi phí sửa chữa này.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần") tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.



9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	33.603.754.144	21.472.470.706	12.131.283.438	115.850.778.145	64.738.012.155	51.112.765.990
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	19.494.009.530	723.819.723	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881	-	7.860.374.881	7.860.374.881	-
Các đối tượng khác	1.602.944.864	1.602.944.864	-	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085
	63.284.903.142	50.429.799.981	12.855.103.161	126.425.432.975	74.201.331.900	52.224.101.075

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.691.716.189.070	-	1.488.364.430.768	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.112.428.270	-	2.223.503.290	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	263.189.853	-
	1.734.828.617.340	-	1.490.851.123.911	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	36.013.427.212	45.683.417.595
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau	12.800.081.719	12.796.725.394
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1	9.021.976.028	9.018.887.143
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 (i)	-	1.525.208.230.131
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.264.995.567	10.610.950.374
	70.100.480.526	1.603.318.210.637
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất	31.677.817.204	33.906.133.658
Chi phí sửa chữa tài sản	62.723.111.797	52.367.290.836
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.370.374.135	1.138.387.775
	96.771.303.136	87.411.812.269

- (i) Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 phản ánh phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần. Theo các Phụ lục hợp đồng bổ sung của Hợp đồng mua bán khí và các Công văn có liên quan trong năm 2022, các bên thống nhất không áp dụng điều khoản về khí bao tiêu trong Hợp đồng mua bán khí từ năm 2022 và giảm trừ phần khí bao tiêu của giai đoạn từ năm 2021 trở về trước. Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng điều chỉnh phần chi phí nhiên liệu khí bao tiêu được giảm trừ đã xuất hóa đơn trước đó trong năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi giảm phần chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước được giảm trừ và công nợ phải trả tương ứng với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần trong năm 2022.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	6.384.309.136.390	38.228.116.684.154	240.876.675.084	173.586.188.585	2.135.804.110.120	47.162.692.794.333
Mua sắm mới	837.075.705	7.098.397.260	10.416.754.014	17.413.076.615	581.144.544	36.346.448.138
Tăng do nâng cấp	-	15.898.855.591	-	-	-	15.898.855.591
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.746.381.991	15.557.272.727	869.660.250	345.938.299	-	27.519.253.267
Thanh lý, nhượng bán	-	(218.880.000)	(3.212.210.807)	(83.783.252)	-	(3.514.874.059)
Số dư cuối năm	6.395.892.594.086	38.266.452.329.732	248.950.878.541	191.261.420.247	2.136.385.254.664	47.238.942.477.270
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	2.581.074.503.207	22.615.536.911.222	194.936.215.565	111.828.245.238	533.918.059.156	26.037.293.934.388
Khấu hao trong năm	282.137.055.712	1.208.286.331.079	10.209.732.997	16.903.108.443	89.538.777.269	1.607.075.005.500
Trích khấu hao vào xây dựng dở dang	-	-	264.335.600	416.362.147	-	680.697.747
Thanh lý, nhượng bán	-	(218.880.000)	(3.212.210.807)	(83.783.252)	-	(3.514.874.059)
Số dư cuối năm	2.863.211.558.919	23.823.604.362.301	202.198.073.355	129.063.932.576	623.456.836.425	27.641.534.763.576
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.803.234.633.183	15.612.579.772.932	45.940.459.519	61.757.943.347	1.601.886.050.964	21.125.398.859.945
Tại ngày cuối năm	3.532.681.035.167	14.442.847.967.431	46.752.805.186	62.197.487.671	1.512.928.418.239	19.597.407.713.694

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.680.824.651.557 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.650.927.774.884 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các tài sản cố định hữu hình của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với giá trị còn lại là 18.181.366.920.439 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 19.671.076.198.452 VND) đã được thế chấp cho Bộ Tài chính để nhận được bảo lãnh của Chính phủ liên quan đến việc đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	9.914.404.047	47.405.539.072	1.299.496.364	58.619.439.483
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.968.000.000	-	1.968.000.000
Số dư cuối năm	9.914.404.047	49.373.539.072	1.299.496.364	60.587.439.483
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.662.143.536	44.840.913.753	245.574.820	46.748.632.109
Khấu hao trong năm	276.017.710	3.365.173.069	52.250.000	3.693.440.779
Trích khấu hao vào xây dựng dở dang	-	-	238.868.386	238.868.386
Số dư cuối năm	1.938.161.246	48.206.086.822	536.693.206	50.680.941.274
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	8.252.260.511	2.564.625.319	1.053.921.544	11.870.807.374
Tại ngày cuối năm	7.976.242.801	1.167.452.250	762.803.158	9.906.498.209

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 45.877.586.572 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 33.746.467.810 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	370.014.720.362	229.880.232.312
Phát sinh trong năm	897.505.961.099	409.170.644.844
Kết chuyển sang tài sản cố định	(29.487.253.267)	(19.973.467.923)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(334.893.886.943)	(249.062.688.871)
Số cuối năm	903.139.541.251	370.014.720.362

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Nhà máy Điện khí Nhơn Trạch 3, 4 (i)	729.548.399.153	116.128.777.162
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (ii)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Các dự án khác	16.323.513.540	96.618.314.642
	903.139.541.251	370.014.720.362

- (i) Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 như trình bày tại Thuyết minh số 35. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, dự án đang ở giai đoạn xử lý nền để chuẩn bị xây dựng.
- (ii) Theo Thỏa thuận tái cấu trúc cơ cấu vốn góp tại Công ty TNHH Năng Lượng Luang Prabang, Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận Cổ đông điều chỉnh ngày 9 tháng 11 năm 2020 giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần và Công ty TNHH PT Sole, tỷ lệ góp vốn đầu tư của Tổng Công ty vào Dự án là 10%. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã chấp thuận chủ trương thu hồi vốn đầu tư tại Công ty TNHH Năng Lượng Luang Prabang và giao Tổng Giám đốc làm việc với Công ty TNHH PT Sole (PTS) về vấn đề này.

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

500
CÔNG TY
TH
TOÁN
TIT
NAB
- 1P -

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.169.127.774.507	1.169.127.774.507	585.447.884.141	585.447.884.141
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	303.435.720.000	303.435.720.000	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	207.651.863.834	207.651.863.834	50.608.197.817	50.608.197.817
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	85.301.097.331	85.301.097.331	-	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	60.727.069.373	60.727.069.373	79.072.318.889	79.072.318.889
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	15.437.206.988	15.437.206.988	64.348.950.882	64.348.950.882
Các đối tượng khác	496.574.816.981	496.574.816.981	391.418.416.553	391.418.416.553
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	5.411.378.369.581	5.411.378.369.581	5.498.415.811.210	5.498.415.811.210
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	4.373.551.218.808	4.373.551.218.808	3.246.105.466.237	3.246.105.466.237
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	756.694.608.810	756.694.608.810	1.963.751.227.988	1.963.751.227.988
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	262.262.367.614	262.262.367.614	252.615.788.509	252.615.788.509
Các bên liên quan khác	18.870.174.349	18.870.174.349	35.943.328.476	35.943.328.476
	6.580.506.144.088	6.580.506.144.088	6.083.863.695.351	6.083.863.695.351

(i) Theo Nghị quyết số 2833/NQ-DKVN ngày 27 tháng 05 năm 2022 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn sẽ thay đổi nguyên tắc phân bổ nguồn khí theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế của các hộ tiêu thụ tại tỉnh Cà Mau và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty và Tập đoàn đang trong quá trình điều chỉnh, thống nhất lại Phụ lục hợp đồng mua bán khí sửa đổi, bao gồm các sửa đổi liên quan đến nội dung nói trên. Theo đó, chi phí tiền khí sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Tổng Công ty và Tập đoàn.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/bù trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	30.033.095.271	30.033.095.271	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.986.260.843	104.986.260.843	-	-
Các loại thuế khác	13.550.965	13.550.965	-	-
	135.032.907.079	135.032.907.079	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	169.527.114.353	169.527.114.353	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.220.292.462	6.220.292.462	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	37.064.095.349	-	37.064.095.349
Thuế thu nhập cá nhân	5.460.938.807	41.728.045.293	42.067.648.053	5.121.336.047
Các loại thuế khác	611.566.740	62.173.905.235	56.287.909.430	6.497.562.545
	6.072.505.547	316.713.452.692	274.102.964.298	48.682.993.941

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	55.602.322.691	54.696.697.036
Chi phí tiền khí phải trả	579.184.942.207	18.168.196.374
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	6.867.549.398	9.181.344.517
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	61.393.308.509	1.919.587.065
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	786.483.808	1.219.664.167
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	4.095.037.212	1.083.185.053
Chi phí phải trả khác	7.589.027.744	6.931.821.267
	715.518.671.569	93.200.495.479

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	374.050.487.672	75.031.553.980
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (i)	279.976.956.066	-
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
- Tiền thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Siemens AG	11.028.889.548	11.605.641.549
Phải trả ngắn hạn khác	75.689.677.533	56.070.947.906
b. Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
	2.616.641.106.813	2.317.622.173.121

(i) Theo Thư chấp nhận tạm ứng bồi thường và chuyển quyền khiếu nại số 1492/ĐLTK-TM-PC ngày 12 tháng 9 năm 2022, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam ("PVI") đồng ý tạm ứng cho Tổng Công ty số tiền là 15 triệu USD (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) cho các tổn thất về gián đoạn kinh doanh và tổn thất vật chất cho sự cố Tổ máy số 1 thuộc nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, PVI đã thanh toán cho Tổng Công ty số tiền là khoảng 11,7 triệu USD, tương ứng với 279.976.956.066 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, PVI đang làm việc với Tổng Công ty, các Công ty tái bảo hiểm, Công ty giám định độc lập và các bên liên quan để xác định phạm vi và số tiền bảo hiểm (nếu có) và số tiền bảo hiểm cuối cùng sẽ tùy thuộc vào kết quả thống nhất giữa các bên. Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận khoản tiền PVI đã thanh toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính riêng này.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.214.416.466.738 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.214.416.466.738 VND).
- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị 1.028.174.152.403 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.028.174.152.403 VND), theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.606.069.573.796	2.606.069.573.796	11.182.138.580.958	9.767.802.686.448	4.020.405.468.306	4.020.405.468.306
Vay dài hạn đến hạn trả	683.756.217.518	683.756.217.518	588.779.133.539	683.756.217.518	588.779.133.539	588.779.133.539
	3.289.825.791.314	3.289.825.791.314	11.770.917.714.497	10.451.558.903.966	4.609.184.601.845	4.609.184.601.845

a. Ngắn hạn

Chi tiết các số dư khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.646.194.608.804	-
Ngân hàng Citibank	900.000.000.000	648.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	643.399.548.036	44.898.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	400.000.000.000	164.255.602.023
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	186.031.767.989	231.028.389.551
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited	180.806.644.170	568.000.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	63.972.899.307	99.822.644.550
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	-	662.053.803.635
Ngân hàng DBS	-	128.728.497.639
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	36.282.636.398
Ngân hàng Mizuho	-	22.500.000.000
	4.020.405.468.306	2.606.069.573.796

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động và không có tài sản đảm bảo. Thời hạn các khoản vay từ 1 tháng đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn.

b. Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.650.902.275.768	2.650.902.275.768	16.997.587.665	683.756.217.518	1.984.143.645.915	1.984.143.645.915
	2.650.902.275.768	2.650.902.275.768	16.997.587.665	683.756.217.518	1.984.143.645.915	1.984.143.645.915
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	683.756.217.518	683.756.217.518	-	-	588.779.133.539	588.779.133.539
Vay dài hạn	1.967.146.058.250	1.967.146.058.250	-	-	1.395.364.512.376	1.395.364.512.376

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.019.149.226.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	448.223.605.127	490.922.175.697
Ngân hàng HSBC USA New York	424.722.402.077	703.910.045.385
Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui	92.048.412.625	267.062.628.600
	1.984.143.645.915	2.650.902.275.768

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 của Tổng Công ty. Thời hạn các khoản vay là từ 9 năm đến 15 năm, kỳ hạn trả gốc và lãi 5 tháng/lần.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	516.770.814.702	970.972.673.985
Vay bằng VND	1.467.372.831.213	1.679.929.601.783
	1.984.143.645.915	2.650.902.275.768

12500-t
NG TY
NH
A TOÁN
OITI
T NAM
A-TP H

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Bộ Tài chính)	516.770.814.702	970.972.673.985
Vay tín chấp	1.467.372.831.213	1.679.929.601.783
	1.984.143.645.915	2.650.902.275.768

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	1.892.095.233.290	2.383.839.647.168
Vay theo lãi suất cố định	92.048.412.625	267.062.628.600
	1.984.143.645.915	2.650.902.275.768

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	588.779.133.539	683.756.217.518
Trong năm thứ hai	350.065.433.479	577.597.860.850
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	802.875.581.138	904.701.226.625
Sau năm năm	242.423.497.759	484.846.970.775
	1.984.143.645.915	2.650.902.275.768
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	588.779.133.539	683.756.217.518
Số phải trả sau 12 tháng	1.395.364.512.376	1.967.146.058.250

21. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	338.748.145.582	453.770.868.261
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	1.025.000.000.000	746.650.084.077
	1.363.748.145.582	1.200.420.952.338

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	2.149.175.600.639	1.966.034.084.263
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	557.124.739.662	1.029.366.143.397
Các khoản dự phòng đã sử dụng, hoàn nhập dự phòng	(767.481.649.464)	(846.224.627.021)
Số cuối năm	1.938.818.690.837	2.149.175.600.639

Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	205.455.087.777	918.113.948.095
Dự phòng phải trả dài hạn	1.733.363.603.060	1.231.061.652.544
	1.938.818.690.837	2.149.175.600.639

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	23.418.716.000.000	676.299.796.297	3.045.712.935.640	27.140.728.731.937
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.584.470.291.627	1.584.470.291.627
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020	-	1.380.673.600.901	(1.380.673.600.901)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	(168.490.862.336)	(168.490.862.336)
Chia cổ tức	-	-	(468.374.320.000)	(468.374.320.000)
Kết chuyển lợi nhuận trước cổ phần hóa phải nộp về Tập đoàn	-	-	(1.028.174.152.403)	(1.028.174.152.403)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	23.418.716.000.000	2.056.973.397.198	1.584.470.291.627	27.060.159.688.825
Lợi nhuận trong năm (i)	-	-	967.954.921.849	967.954.921.849
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021 (ii)	-	1.436.899.454.239	(1.436.899.454.239)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (ii)	-	-	(147.570.837.388)	(147.570.837.388)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	23.418.716.000.000	3.493.872.851.437	967.954.921.849	27.880.543.773.286

- (i) Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm 262.458.010.972 VND là khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện phát sinh trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) do đó, khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ) theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính (Chi tiết tại Thuyết minh số 26).
- (ii) Dựa trên phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022, Tổng Công ty trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022, Đại hội cổ đông đã thông qua việc không chi trả cổ tức năm 2021. Lợi nhuận năm 2021 được phân phối cho Quý đầu tư phát triển và Quý khen thưởng phúc lợi.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	5.628	1.903
Đồng Euro (EUR)	735	735

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.



Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	17.281.970.720.159	17.052.935.712.525
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá năm 2018 và lần 1 năm 2019 (i)</i>	<i>776.518.964.648</i>	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu và phế phẩm	205.493.435.975	9.231.449.661
Doanh thu dịch vụ	3.168.055.440	-
	17.490.632.211.574	17.062.167.162.186
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 36)	264.509.756.220	238.471.740.675

(i) Doanh thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá năm 2018 và lần 1 năm 2019 bao gồm các khoản sau:

- Doanh thu phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 trong năm 2018 với số tiền 585.460.184.221 VND, trong đó 276.271.590.497 VND là doanh thu phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần). Tổng Công ty đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho EPTC-EVN trong năm 2022. Theo Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 6 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, khoản doanh thu phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 nói trên có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ), do đó khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 262.458.010.972 VND sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ). Tổng Công ty đã ghi nhận số tiền doanh thu từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 nói trên vào kết quả kinh doanh năm nay.
- Doanh thu phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 lần 1 trong năm 2019 với số tiền 191.058.780.427 VND, theo phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản làm việc liên quan trong năm 2022. Tổng Công ty đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho EPTC-EVN trong năm 2022 và ghi nhận doanh thu từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 nói trên vào kết quả kinh doanh năm nay.

001
 CÔNG
 TY
 KIỂM
 TOÁN
 VIỆT
 NAM

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	16.061.147.125.270	15.867.803.070.017
Giá vốn bán nguyên vật liệu và phế phẩm	122.929.847.476	5.989.262.161
Giá vốn dịch vụ	1.558.501.871	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.810.004.598)
	16.185.635.474.617	15.867.982.327.580

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.178.362.371.479	12.200.096.002.215
Chi phí nhân công	491.714.410.381	509.808.668.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.610.768.446.279	1.619.279.688.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.299.911.016.292	1.165.039.864.189
Chi phí khác	269.587.907.174	317.312.427.251
	16.850.344.151.605	15.811.536.649.866

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	356.867.732.000	360.453.410.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	278.943.456.143	295.690.251.804
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.111.041.213	16.940.753.303
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.366.336.014	9.775.307.300
Lãi chuyển nhượng vốn	1.640.680.000	358.292.892.225
Lãi thu phí bảo lãnh	1.588.394.888	2.346.850.189
Doanh thu tài chính khác	1.323.920	-
	687.518.964.178	1.043.499.464.821

(i) Cổ tức lợi nhuận trong năm nay bao gồm:

- 282.028.032.000 VND cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Công ty) theo Nghị quyết số 03/NQ-CPNT2 ngày 23 tháng 3 năm 2022 về tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2021 với tỷ lệ chi trả là 10% mệnh giá và Nghị quyết số 13/NQ-CPNT2 ngày 26 tháng 9 năm 2022 về chi trả cổ tức còn lại năm 2021 với tỷ lệ chi trả là 6,5% mệnh giá. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nhận được toàn bộ số tiền cổ tức nêu trên.
- 54.476.280.000 VND cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Điện Việt Lào. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nhận được toàn bộ số tiền cổ tức nêu trên.

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	266.451.227.586	286.633.067.609
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.429.083.657	39.105.343.267
Dự phòng đầu tư tài chính	5.154.135.471	14.198.189.664
Chi phí tài chính khác	4.476.891.939	8.200.768.347
	310.511.338.653	348.137.368.887

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	275.208.783.934	280.697.111.661
Chi phí khấu hao	23.487.436.571	24.627.604.149
Chi phí vật liệu quản lý	13.332.302.941	19.116.636.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.167.855.069	83.688.877.983
Chi phí dự phòng	(23.771.531.919)	(705.192.539.066)
Chi phí quản lý khác	252.394.905.412	241.644.437.540
	623.819.752.008	(55.417.871.585)

32. LỢI NHUẬN/ (LỖ) KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	19.646.893.214	-
Thu nhập từ tiền phạt hợp đồng	3.178.227.499	519.550.586
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	692.325.580	1.131.090.908
Thu nhập khác	35.175.746.051	6.448.128.930
	58.693.192.344	8.098.770.424
b. Chi phí khác		
Chi phí khắc phục sự cố rotor máy phát	-	131.726.690.312
Các khoản khác	6.872.524.777	5.125.505.600
	6.872.524.777	136.852.195.912
Lợi nhuận/(lỗ) khác	51.820.667.567	(128.753.425.488)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	142.050.356.192	100.012.937.574
	142.050.356.192	100.012.937.574

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.110.005.278.041	1.816.211.376.637
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(356.867.732.000)	(360.453.410.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.534.597.403	1.885.206.728
Trừ: các khoản điều chỉnh chi phí được trừ	-	(658.640.737.182)
Thu nhập chịu thuế năm nay	754.672.143.444	799.002.436.183
Thu nhập được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10%	59.227.149.978	398.583.664.418
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	695.444.993.466	400.418.771.765
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	142.050.356.192	100.012.937.574

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. CÁC KHOẢN TIỀM TANG

Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, tổ máy số 1 đã hoàn thành việc sửa chữa. Tổng Công ty và các bên liên quan đang trong quá trình thống nhất phạm vi và số tiền bảo hiểm được đền bù.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của các nhà máy này cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2022 và phần còn lại doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của nhà máy điện này cho năm 2019 sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan có thẩm quyền có ý kiến chính thức.

Theo Hợp đồng Mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1&2 ngày 15 tháng 12 năm 2021 và các Phụ lục hợp đồng, thỏa thuận có liên quan giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN"), chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan có thẩm quyền có ý kiến chính thức.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản hợp về việc tạm thanh toán phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và EPTC-EVN, chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Quyết định số 528/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 07 năm 2020, Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty và Liên danh nhà thầu Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã ký "Hợp đồng Thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4". Theo đó, tổng giá trị hợp đồng là 481.645.000 USD và 10.478.727.901.878 VND.

Theo Quyết định số 3690/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã chấp thuận Liên danh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam, Tokyo Gas Co., Ltd và Marubeni Corporation là nhà đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Điện khí LNG Quảng Ninh. Ngày 11 tháng 7 năm 2022, Dự án này đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu với tổng số vốn đầu tư là 47.480 tỷ VND, trong đó vốn góp của các nhà đầu tư là 7.122 tỷ VND (gồm vốn góp của Tổng Công ty là 2.137 tỷ VND) và vốn huy động là 40.358 tỷ VND. Ngày 23 tháng 8 năm 2022, theo Nghị quyết số 60/NQ-ĐLĐK, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã phê duyệt việc Tổng Công ty tham gia góp vốn với tỷ lệ 30% vốn điều lệ để thành lập Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh. Ngày 02 tháng 11 năm 2022, Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với vốn điều lệ là 100 tỷ VND, trong đó tỷ lệ vốn góp cổ phần của Tổng Công ty là 30%, tương ứng với 30 tỷ VND. Ngày 19 tháng 01 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành việc góp vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản DLC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn An Việt đã ký hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, lô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tổng giá trị hợp đồng là 726 tỷ VND. Thời gian bàn giao tòa nhà không muộn hơn ngày 17 tháng 5 năm 2024. Ngày 8 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã thanh toán 30% giá trị hợp đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản DLC, tương ứng với 217,8 tỷ VND.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	264.509.756.220	238.471.740.675
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	260.058.351.606	233.028.098.977
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	1.393.863.690	-
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.138.400.000	3.507.721.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.115.414.812	1.105.406.046
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	665.453.388	692.241.928
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	138.272.724	138.272.724
Mua hàng	8.565.772.381.394	8.811.016.331.403
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.020.078.213.026	6.267.174.326.206
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.310.980.737.767	2.293.424.396.046
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	136.281.660.167	156.689.450.977
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	62.714.544.896	49.473.018.859
Viện Dầu khí Việt Nam	17.090.641.166	18.587.573.464
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.809.304.464	13.818.622.627
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.695.293.908	1.630.569.524
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	824.230.000	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	169.600.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí	128.156.000	135.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	10.083.373.700

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	42.323.405.177	57.219.604.537
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	42.323.405.177	57.219.604.537
Chi phí lãi vay	88.078.674.210	97.966.615.475
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	88.078.674.210	97.966.615.475
Cổ tức	356.867.732.000	360.453.410.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	282.028.032.000	341.852.160.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	54.476.280.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	13.039.920.000	2.880.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.885.000.000	8.415.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	438.500.000	-
Công ty cổ phần thủy điện Nậm Chiến	-	7.306.250.000
Phân phối lợi nhuận giai đoạn trước cổ phần hóa	-	1.028.174.152.403
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.028.174.152.403
Phí bảo lãnh khoản vay	1.588.394.888	2.346.850.189
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Nã	1.444.836.880	1.342.339.338
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	143.558.008	1.004.510.851

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hồ Công Kỳ	1.119.037.939	1.289.129.572
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Bà Vũ Thị Tố Nga	930.493.886	1.218.107.487
Bà Nguyễn Hoàng Yến	1.031.494.054	1.171.111.948
Ông Nguyễn Anh Tuấn	966.298.494	811.853.017
Ông Vũ Chí Cường	1.091.758.399	488.665.090
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	(*)	(*)
	5.139.082.772	4.978.867.114

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	1.114.042.692	1.290.164.198
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	967.843.188	1.216.150.446
Ông Nguyễn Duy Giang	1.007.302.359	1.188.344.317
Ông Nguyễn Mạnh Tường	927.064.410	1.215.943.441
Ông Nguyễn Minh Đạo	957.850.613	1.197.937.641
Ông Nguyễn Kiên	955.615.287	1.184.594.965
Ông Phan Ngọc Hiền	953.729.219	1.185.243.207
Ông Ngô Văn Chiến	901.634.301	-
Ông Chu Quang Toàn	949.581.389	1.126.252.259
	8.734.663.458	9.604.630.474
Ban Kiểm soát		
Ông Vũ Quốc Hải	1.006.548.332	1.187.175.154
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	915.625.076	1.087.960.480
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	952.147.394	1.070.848.846
Bà Lý Thị Thu Hương	884.555.076	1.106.708.932
Bà Đoàn Thị Thu Hà	846.985.076	766.656.492
	4.605.860.954	5.219.349.904

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.071.979.472.349	1.234.957.380.664
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.071.979.472.349	1.234.957.380.664
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	58.985.102.061	66.873.834.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	57.797.129.699	55.780.800.186
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	63.962.277	5.442.259
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	-	3.692.935.198
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	-	2.762.925.272
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	3.507.721.000

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.776.922.960	774.315.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.816.922.960	294.315.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam	960.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	480.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	244.500.702.972	243.911.194.706
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.755.616.437	4.358.287.672
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	192.179.501	-
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	5.411.378.369.581	5.498.415.811.210
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.373.551.218.808	3.246.105.466.237
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	756.694.608.810	1.963.751.227.988
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	262.262.367.614	252.615.788.509
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	13.890.984.976	26.105.681.542
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.323.081.356	482.994.050
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.242.837.402	1.654.279.721
Trường Cao Đẳng nghề Dầu khí	283.000.000	175.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	130.270.615	6.243.607.941
Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	618.665.062
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	-	663.100.160
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.962.903.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Chi phí phải trả	579.184.942.207	18.168.196.374
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	579.184.942.207	18.168.196.374

00-C
TY
DẦU
KHÍ
VIỆT
NAM
PH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Phải trả khác	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
Vay	1.019.149.226.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.019.149.226.086	1.189.007.426.086



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toán
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

